

CÔNG KHAI THU-CHI TÀI CHÍNH CÁC NGUỒN KINH PHÍ NĂM 2025

(Theo Thông tư 09/2024/TT-BGDDT ngày 03/06/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Stt	Nội dung	Tổng cộng	Ngân sách tự chủ	Ngân sách không tự chủ	Học phí	Đặt thêm, học thêm	Cán tin	Dịch vụ giữ xe HS	Thu hộ	Kinh phí CSSK	Thu từ thu lao tuyển sinh ĐH, CD	Thu từ hoạt động tài chính	Hoa hồng BHYT	Phí vệ sinh và cảnh quan	Quỹ khuyến học	Quỹ phát triển	Tăng thu nhập	Khen thưởng	Phúc lợi	5% TK chi TX
A	Các khoản thu																			
I	Kinh phí năm trước mang sang	572,965,022	22,911,582	0	163,028,579	61,854,332	57,623,372	59,327,000	10	65,008,887		925,554	0	4,319,685	48,016,100	21,733,332	4,000,000	490,589	1,000,000	62,726,000
	1 Ngân sách cấp từ nhà	22,911,582	22,911,582																	
	2 Ngân sách cấp không từ nhà	0																		
	3 Học phí thu từ người học	163,028,579			163,028,579															
	4 Thu từ cấp bù học phí	0																		
	5 Tiền dạy thêm thu từ người học	61,854,332				61,854,332														
	6 Thu cho thuê căn tin	57,623,372					57,623,372													
	7 Thu dịch vụ giữ xe HS	59,327,000						59,327,000												
	8 Thu hộ	10							10											
	9 Thu kinh phí CSSK ban đầu	65,008,887								65,008,887										
	10 Thu từ thu lao tuyển sinh ĐH, CD	0																		
	11 Thu từ hoạt động tài chính (lãi tiền gửi)	925,554										925,554								
	12 Thu hoa hồng BHYT	0																		
	13 Thu tiền phí vệ sinh và cảnh quan	4,319,685											4,319,685							
	14 Quỹ khuyến học	48,016,100													48,016,100					
	15 Quỹ phát triển	21,733,332														21,733,332				
	16 Tăng thu nhập	4,000,000															4,000,000			
	17 Khen thưởng	490,589																490,589		
	18 Phúc lợi	1,000,000																	1,000,000	
	19 5% TK Chi TX	62,726,000																		62,726,000
II	Kinh phí thu năm	17,740,384,611	15,105,384,000	1,307,349,000	343,500,000	110,890,000	235,768,000	237,495,000	235,894,450	105,658,463	12,663,000	2,001,652	15,445,046	28,262,500	73,500					
	1 Ngân sách cấp từ nhà (13-074)	15,105,384,000	15,105,384,000																	
	2 Ngân sách cấp không từ nhà (12,15,18-074)	1,307,349,000		1,307,349,000																
	3 Học phí thu từ người học (60.0004/ta/ah)	343,500,000			343,500,000															
	4 Thu từ cấp bù học phí	0																		
	5 Tiền dạy thêm thu từ người học	110,890,000				110,890,000														
	6 Thu cho thuê căn tin	235,768,000					235,768,000													
	7 Thu dịch vụ giữ xe HS	237,495,000						237,495,000												
	8 Thu hộ	235,894,450							235,894,450											
	9 Thu kinh phí CSSK ban đầu	105,658,463								105,658,463										
	10 Thu từ thu lao tuyển sinh ĐH, CD	12,663,000									12,663,000									
	11 Thu từ hoạt động tài chính (lãi tiền gửi)	2,001,652										2,001,652								
	12 Thu hoa hồng BHYT	15,445,046											15,445,046							
	13 Thu tiền phí vệ sinh và cảnh quan	28,262,500												28,262,500						
	14 Quỹ khuyến học	73,500													73,500					
III	Kinh phí chi trong năm	16,928,033,908	14,486,578,398	1,074,173,448	470,455,272	168,443,476	217,625,387	194,114,172	235,894,450	4,148,000	12,663,000	611,074	15,445,046	32,582,185	15,300,000	0	0	0	0	0
6000	Tiền lương	7,591,730,310	7,591,730,310	0	0	0	0	0	0	0										
	6001 Lương theo ngạch, bậc	7,591,730,310	7,591,730,310																	
6050	Tiền công trả cho vị trí LĐ HĐ	143,950,000	98,378,500	0	45,571,500	0	0	0	0	0										
	6051 Tiền công trả cho vị trí LĐ HĐ	98,378,500	98,378,500		45,571,500															
6100	Phụ cấp lương	3,893,105,810	3,893,105,810	0	0	0	0	0	0	0										
	6101 Phụ cấp chức vụ	130,104,000	130,104,000																	
	6105 Phụ cấp đêm giờ	0																		
	6107 Phụ cấp độc hại	3,616,000	3,616,000																	
	6112 Phụ cấp ưu đãi nghề	2,197,649,910	2,197,649,910																	
	6113 Phụ cấp trách nhiệm theo nghề	37,908,000	37,908,000																	
	6115 Phụ cấp thâm niên vượt khung, TN nghề	1,521,827,900	1,521,827,900																	
6200	Tiền thưởng	697,576,569	108,877,211	0	355,775,322	60,841,203	112,755,833	59,327,000	0	0										
	6201 Thưởng thường xuyên	93,670,000	93,670,000		354,875,322	60,841,203	41,025,734	59,327,000												
	6202 Thưởng đột xuất	0					71,730,099													
	6299 Phúc lợi tập thể	15,207,211	15,207,211		900,000															
6300	Các khoản đóng góp	2,097,452,168	2,089,905,668	0	7,546,500	0	0	0	0	0										
	6301 Bảo hiểm xã hội	1,595,171,376	1,589,204,376		5,967,000															
	6302 Bảo hiểm y tế	281,500,865	280,447,365		1,053,000															
	6303 Kinh phí công đoàn	80,029,526	80,029,526																	
	6304 Bảo hiểm thất nghiệp	93,833,445	93,482,445		351,000															



Sst	Nội dung	Tổng cộng	Ngân sách tự chủ	Ngân sách không tự chủ	Học phí	Đã thêm, học thêm	Cán tin	Dịch vụ giữ xe HS	Thu bộ	Kinh phí CSSK	Thu từ thu lao tuyển sinh ĐH, CĐ	Thu từ hoạt động tài chính	Hoa hồng BHYT	Phí vệ sinh và cảnh quan	Quỹ khuyến học	Quỹ phát triển	Tăng thu nhập	Khoa thưởng	Phúc lợi	5% TK chi TX
6349	Các khoản đóng góp khác	46.916,756	46.741,256		175,500															
6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	90,791,800	90,791,800	0	0	0	0	0	0	0										
6449	Chi khác	90,791,800	90,791,800																	
6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	141,800,395	94,274,486	0	0	7,579,818	24,720,365	15,225,716	0	0										
6501	Tiền điện	88,073,077	48,638,807			7,579,818	17,096,226	14,758,226												
6502	Tiền nước	1,955,000	1,487,500																	
6549	Tiền vệ sinh, môi trường	0																		
6505	Tiền khoản phương tiện theo chế độ	51,772,318	44,148,179				7,624,139													
6550	Vật tư văn phòng	173,522,234	136,233,384	0	14,501,850	0	6,984,000	15,703,000	0	0										
6551	Văn phòng phẩm	46,831,000	32,146,000		9,810,000			4,875,000												
6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ VP	30,690,000	30,690,000																	
6553	Khảo sát văn phòng phẩm	11,000,000	11,000,000																	
6599	Vật tư văn phòng khác	85,001,234	62,497,384		4,691,850		6,984,000	10,828,000												
6600	Thông tin, tuyên truyền biển báo	28,016,670	21,314,805	0	3,663,100	0	1,220,389	1,818,376	0	0										
6601	Cước phí điện thoại	281,270	162,505				32,389	66,376												
6605	Thuê bao kênh vệ tinh... (Internet)	7,008,000	4,088,000				1,168,000	1,752,000												
6608	Sách báo tạp chí thư viện	14,906,200	11,243,100		3,663,100															
6649	Khác	5,821,200	5,821,200																	
6700	Công tác phí	117,203,000	107,685,000	0	0	0	4,718,000	4,900,000	0	0										
6701	Tiền vé máy bay, tàu xe	4,900,000						4,900,000												
6702	Phụ cấp công tác phí	50,275,000	47,465,000					2,810,000												
6703	Thuê phòng ngủ	62,128,000	60,220,000					1,908,000												
6704	Khảo sát công tác phí	0	0																	
6750	Chi phí thuê mượn	50,915,100	15,495,100	0	35,420,000	0	0	0	0	0										
6754	Thuê thiết bị các loại	12,299,100	12,299,100																	
6756	Thuê chuyên gia và giảng viên trong nước	0																		
6757	Thuê lao động trong nước	0																		
6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	0	0																	
6799	Chi phí thuê mượn khác	38,616,000	3,196,000		35,420,000															
6900	Sửa chữa duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	10,350,000	5,450,000	0	0	0	4,900,000	0	0	0										
6912	Cải tiến kỹ thuật công nghệ thông tin	2,150,000	2,150,000																	
6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	1,200,000	1,200,000																	
6949	Cải tiến tài sản và công trình hạ tầng khác	7,000,000	2,100,000					4,900,000												
6950	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	0	0																	
6955	Tài sản và thiết bị văn phòng																			
7000	Chi nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	42,910,800	40,510,800					1,500,000												
7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	15,460,000	15,460,000																	
7004	Đóng phao, trang phao	18,794,800	17,294,800					1,500,000												
7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên môn	925,000	925,000																	
7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	6,831,000	6,831,000																	
7050	Mua sắm tài sản và hình	2,000,000	0	0	0	0	0	2,000,000	0	0										
7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	2,000,000						2,000,000												
7750	Chi khác	649,672,504	125,333,514	0	1,200,000	97,804,655	37,250,000	71,390,570	235,894,450	4,148,000	12,663,000	611,074	15,445,046	32,582,185	15,300,000					
7053	Các khoản phí và lệ phí	0																		
7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	7,312,534	7,312,534																	
7761	Chi tiếp khách	0																		
7799	Chi các khoản khác	642,309,970	118,020,990		1,200,000	97,804,655	37,250,000	71,390,570	235,894,450	4,148,000	12,663,000	611,074	15,445,046	32,582,185	15,300,000					
	Thuế	56,321,100			6,777,000	2,217,800	33,576,800	23,749,500												
7850	Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng	67,392,000	67,392,000																	
7854	Chi phụ cấp cấp ưu	67,392,000	67,392,000																	
	II. Kinh phí không thường xuyên	1,074,173,448		1,074,173,448																
6150	Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh	6,150,000	0	6,150,000																
6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	6,150,000		6,150,000																
6200	Tiền thưởng	511,173,448		511,173,448																
6201	Thưởng thường xuyên	428,103,448		428,103,448																
6202	Thưởng đột xuất	83,070,000		83,070,000																

Sit	Nội dung	Tổng cộng	Ngân sách tự chủ	Ngân sách không tự chủ	Học phí	Đã thêm, học thêm	Cán tin	Dịch vụ giữ xe HS	Thu bộ	Kinh phí CSSK	Thu từ thu lao động sinh viên DH, CĐ	Thu từ hoạt động tài chính	Hoa hồng BHYT	Phí vệ sinh và cảnh quan	Quỹ khuyến học	Quỹ phát triển	Tổng thu nhập	Khoản thưởng	Phúc lợi	5% TK chi TX
6750	Chi phí thuê mượn	22,680,000		22,680,000																
6758	Thuê đào tạo tại cán bộ	22,680,000		22,680,000																
7000	Chi nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	16,800,000		16,800,000																
7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	16,800,000		16,800,000																
7750	Chi khác	517,370,000		517,370,000																
7766	Cấp bù học phí	517,370,000		517,370,000																
	Trích 5% tiết kiệm từ HP																			
IV	Kinh phí tiền cuối năm (1+2-3)	1,385,315,725	641,717,184	333,175,552	36,073,307	4,300,856	75,765,985	102,707,828	10	166,519,350	0	2,316,132	0	0	32,789,600	21,733,332	4,000,000	490,589	1,000,000	62,726,000
	Dư toán tài trợ	333,175,552		333,175,552																
	Tổng chuyển sang 2026	1,152,140,173	641,717,184	0	36,073,307	4,300,856	75,765,985	102,707,828	10	166,519,350	0	2,316,132	0	0	32,789,600	21,733,332	4,000,000	490,589	1,000,000	62,726,000

Người lập bảng



Lê Ngọc Tuyết

Kế toán trưởng



Lê Ngọc Tuyết

Nhưm Phú Tân, ngày tháng năm 2026

Hiệu trưởng



Phạm Thanh Nhân

